

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2023
 (Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2022 của HĐND tỉnh)

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững							Chương trình MTQG xã		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển	
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Tổng số	Vốn trong nước
A	B	1=2+3	2=5+12+19	3=8+15+22	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	18=19+22	19=20+21	20
	TỔNG SỐ	2,113,938	1,176,618	937,320	1,256,678	632,564	632,564		624,114	624,114		720,283	435,974	435,974		284,309	284,309		133,777	108,080	108,080
I	Ngân sách cấp tỉnh	266,968	154,645	112,323	170,700	83,296	83,296		87,404	87,404		78,103	61,584	61,584		16,519	16,519		14,965	9,765	9,765
1	Sở Công thương	300		300															300		
2	Sở Giáo dục - Đào tạo	101,259	88,140	13,119	75,119	62,000	62,000		13,119	13,119		26,140	26,140	26,140							
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	150		150	50				50	50		100				100	100				
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	7,599	2,086	5,513	3,734				3,734	3,734		3,865	2,086	2,086		1,779	1,779				
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3,670		3,670	50				50	50		1,020				1,020	1,020		2,600		
6	Sở Tư pháp	1,215		1,215	1,115				1,115	1,115									100		
7	Sở Thông tin và Truyền thông	5,820		5,820	50				50	50		5,470				5,470	5,470		300		
8	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	7,860		7,860	6,860				6,860	6,860									1,000		
9	Sở Xây dựng	100		100								100				100	100				
10	Sở Y tế	55,838	35,214	20,624	30,970	13,996	13,996		16,974	16,974		24,868	21,218	21,218		3,650	3,650				
11	Ban Dân tộc	34,165	7,300	26,865	34,165	7,300	7,300		26,865	26,865											
12	Trường Cao đẳng nghề	14,880	8,680	6,200	4,000				4,000	4,000		10,880	8,680	8,680		2,200	2,200				
13	Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật	11,897	3,460	8,437	6,237				6,237	6,237		5,660	3,460	3,460		2,200	2,200				
14	Tỉnh Hội phụ nữ	8,000		8,000	7,600				7,600	7,600									400		
15	Tỉnh Đoàn thanh niên	500		500															500		
16	Mặt Trận tổ quốc	250		250	100				100	100											
17	Hội Nông dân tỉnh	350		350																	
18	Công an tỉnh	200		200																	
19	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	400		400	400				400	400											
20	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	2,500		2,500																	
21	Liên Minh hợp tác xã	250		250	250				250	250											
22	Ban QLDA các CT Nông nghiệp và PTNT	9,765	9,765																9,765	9,765	9,765
II	Ngân sách cấp huyện	1,843,370	1,018,373	824,997	1,085,978	549,268	549,268	0	536,710	536,710	0	642,180	374,390	374,390	0	267,790	267,790	0	115,212	94,715	94,715
1	Thành phố Điện Biên Phủ	37,258	10,923	26,335	22,161	6,200	6,200		15,961	15,961		8,461	0			8,461	8,461		6,636	4,723	4,723
2	Huyện Điện Biên	232,617	111,992	120,625	130,937	39,063	39,063		91,874	91,874		17,699	0			17,699	17,699		83,981	72,929	72,929
3	Huyện Tuần Giáo	275,545	148,170	127,375	176,667	98,170	98,170		78,497	78,497		98,468	50,000	50,000		48,468	48,468		410	0	
4	Huyện Mường Ảng	147,472	89,149	58,323	68,293	41,869	41,869		26,424	26,424		77,792	47,280	47,280		30,512	30,512		1,387	0	
5	Huyện Tủa Chùa	208,045	127,061	80,984	105,853	59,309	59,309		46,544	46,544		85,434	53,120	53,120		32,314	32,314		16,758	14,632	14,632
6	Huyện Mường Chà	194,731	124,832	69,899	112,949	71,432	71,432		41,517	41,517		81,442	53,400	53,400		28,042	28,042		340	0	
7	Huyện Mường Nhé	242,098	117,467	124,631	156,100	60,877	60,877		95,223	95,223		84,875	56,590	56,590		28,285	28,285		1,123	0	
8	Huyện Nậm Pồ	253,753	142,645	111,108	153,867	79,045	79,045		74,822	74,822		97,223	62,000	62,000		35,223	35,223		2,663	1,600	1,600
9	Thị xã Mường Lay	17,465	3,331	14,134	7,937	2,500	2,500		5,437	5,437		8,374	0			8,374	8,374		1,154	831	831
10	Huyện Điện Biên Đông	234,386	142,803	91,583	151,214	90,803	90,803		60,411	60,411		82,412	52,000	52,000		30,412	30,412		760	0	
III	Nguồn vốn chưa phân bổ	3,600	3,600	0															3,600	3,600	3,600

Đơn vị tính: Triệu đồng			
y dựng Nông thôn mới			
n	Kinh phí sự nghiệp		
Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
21	22=23+24	23	24
	28,897	28,897	
	8,400	8,400	
	300	300	
	2,600	2,600	
	100	100	
	300	300	
	1,000	1,000	
	400	400	
	500	500	
	150	150	
	350	350	
	200	200	
	2,500	2,500	
0	20,497	20,497	0
	1,913	1,913	
	11,052	11,052	
	410	410	
	1,387	1,387	
	2,126	2,126	
	340	340	
	1,123	1,123	
	1,063	1,063	
	323	323	
	760	760	
	0		